

Số: 03 /2009/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2009

THÔNG TƯ
Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật phân định địa giới hành chính và
lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định như sau:

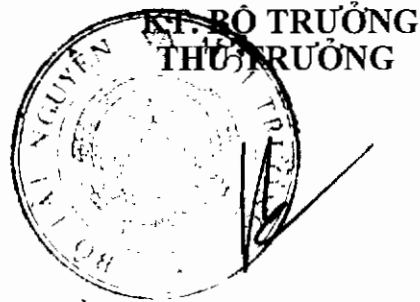
Điều 1. Việc xây dựng kế hoạch, dự toán công tác phân định địa giới hành chính và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp được thực hiện theo các quy định trong “Định mức kinh tế - kỹ thuật phân định địa giới hành chính và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp” ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 5 năm 2009.

Điều 3. Cục trưởng Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam, thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ LĐTĐ và Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử CP, Công báo;
- Lưu VT, Cục ĐĐ và BĐ VN, Vụ KH, Vụ PC



Trần Thế Ngọc

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
PHÂN ĐỊNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH
VÀ LẬP HỒ SƠ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CÁC CẤP**

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 03 / 2009 /TT-BTNMT
ngày 23 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật phân định địa giới hành chính và lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp (sau đây gọi tắt là Định mức KT-KT) áp dụng cho các công việc sau:

1.1. Phân định địa giới hành chính

1.2. Thành lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh

a) Thành lập mới hồ sơ địa giới hành chính cấp xã, huyện, tỉnh.

b) Chính lý, bổ sung hồ sơ địa giới hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được áp dụng để tính đơn giá sản phẩm phân định địa giới hành chính và lập hồ sơ địa giới hành chính cấp xã, huyện, tỉnh.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần sau:

3.1. Định mức lao động công nghệ: định mức lao động công nghệ (sau đây gọi tắt là Định mức lao động) là thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc;

b) Phân loại khó khăn: nêu các yếu tố cơ bản gây ảnh hưởng đến việc thực hiện của các bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn;

c) Định biên: xác định số lượng lao động và cấp bậc kỹ thuật công việc;

d) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một sản phẩm (thực hiện bước công việc): đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm.

- Ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

- Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

Từ số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);

Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân. Lao động phổ thông là người lao động được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo đạc, đào bới mố, rửa vật liệu.

- Mức lao động kỹ thuật khi phải ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp (gồm công việc xác định địa giới hành chính, cắm mốc ĐGHC) được tính theo hệ số là 0,25.

3.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc).

- Định mức sử dụng vật liệu: là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một công việc).

- Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

- Thời hạn sử dụng dụng cụ: đơn vị tính là tháng.

- Thời hạn sử dụng thiết bị: theo quy định tại các thông tư liên tịch hướng dẫn lập dự toán giữa Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị. Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (công suất thiết bị/giờ x 8 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

d) Mức cho các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức dụng cụ trong bảng định mức dụng cụ.

đ) Mức vật liệu nhỏ và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu trong bảng định mức vật liệu.

Riêng mức vật liệu cho công việc đổ mố, ngoài mức này được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển khi thi công.

4. Khi các đơn vị sản xuất tổ chức lại sản xuất, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, trang bị máy, thiết bị mới hay áp dụng công nghệ mới phải tính toán lại mức cho hợp lý, phù hợp với điều kiện sản xuất cũng như trang bị máy, thiết bị, công nghệ áp dụng. Trường hợp chưa đầy đủ cơ sở để chỉnh lý mức thì

được phép vận dụng các mức hiện hành nhưng không được quá 2 năm. Trong thời gian 2 năm này phải thu thập, theo dõi, tổng hợp số liệu liên quan đến lập mức để chỉnh lý từng mức và tiến tới chỉnh lý, lập mức mới.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho lao động kỹ thuật công nghệ, không tính lao động của cán bộ các cấp của địa phương tham gia trong quá trình phân định địa giới hành chính và lập hồ sơ địa giới hành chính.

6. Khi áp dụng Định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời.

Quy định các chữ viết tắt trong định mức kinh tế - kỹ thuật:

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Địa giới hành chính	ĐGHC
Kỹ sư bậc 2, kỹ sư bậc 5	KS2, KS5
Kỹ thuật viên bậc 4, kỹ thuật viên bậc 6	KTV4, KTV6
Lái xe bậc 3	LX3
Khó khăn 1, khó khăn 2, khó khăn 3	KK1, KK2, KK3
Máy toàn đạc điện tử	Máy TĐĐT
Máy Global Positioning System	Máy GPS
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Bảo hộ lao động	BHLĐ

Phần II

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

I. PHÂN ĐỊNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị

1.1.1. Thu thập tư tài liệu, chuẩn bị vật tư, thiết bị.

1.1.2. Rà soát đối chiếu xác định đường địa giới hành chính trên bản đồ, xác định vị trí cắm mốc, giải quyết các vướng mắc phát sinh.

1.2. Xác định đường địa giới hành chính

1.2.1. Xác định đường địa giới hành chính trên thực địa, lập mô tả đường ĐGHC.

1.2.2. Xác định vị trí cắm mốc, các điểm đặc trưng.

1.2.3. Đo vẽ bổ sung ngoại nghiệp bản đồ ĐGHC (phạm vi đo vẽ về mỗi bên 2cm), vẽ sơ đồ thuyết minh địa giới hành chính tỷ lệ lớn (nếu có).

1.3. Cắm mốc địa giới hành chính

1.3.1. Đúc mốc, chôn mốc và vẽ sơ đồ vị trí mốc địa giới hành chính

1.3.2. Tiếp điểm

1.3.3. Đo tọa độ mốc

1.3.3.1. Đo ngắm.

1.3.3.2. Tính toán tọa độ mốc và lập bảng xác nhận tọa độ mốc.

1.3.4. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu.

1.4. Thành lập bản đồ địa giới hành chính cấp xã

1.4.1. Chuyển vẽ đường địa giới hành chính, mốc địa giới hành chính và điểm đặc trưng trên đường địa giới hành chính lên bản đồ địa giới hành chính.

1.4.2. Biên tập, in và nhân bản bản đồ địa giới hành chính (5 bộ).

2. Phân loại khó khăn

2.1. Công tác chuẩn bị

Khó khăn 1: các xã, thị trấn, phường thuộc thị xã, thành phố đồng bằng, trung du.

Khó khăn 2: các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo.

2.2. Xác định đường địa giới hành chính:

Khó khăn 1: các xã, thị trấn vùng đồng bằng, trung du.

Khó khăn 2: các phường của các thị xã, thành phố.

Khó khăn 3: các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo.

2.3. Cắm mốc địa giới hành chính

Khó khăn 1: các xã, thị trấn vùng đồng bằng, trung du.

Khó khăn 2: các phường của các thị xã, thành phố.

Khó khăn 3: các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo.

2.4. Thành lập bản đồ địa giới hành chính cấp xã

Khó khăn 1: vùng đồng bằng dân cư thưa thớt, vùng đồng bằng chuyển tiếp vùng đồi, mạng lưới thủy văn rải rác, địa hình, địa vật đơn giản, đi lại dễ dàng.

Khó khăn 2: vùng đồng bằng dân cư tương đối đông đúc; vùng đồi chuyển tiếp sang vùng núi; thị trấn, khu vực ven thị xã có mật độ đường sá, sông ngòi trung bình; vùng núi cao, yếu tố dân cư, đường sá, sông ngòi thưa thớt, đi lại khó khăn.

Khó khăn 3: Khu vực đô thị có nhiều nhà cao tầng, địa vật dày đặc khó xét đoán; có nhiều nhà cao tầng, tầm nhìn hạn chế; vùng đồng bằng ven biển, cửa sông có nhiều bãi sù vẹt, nhiều lạch thủy triều, đi lại nhiều khó khăn.

3. Định biên

TT	Nội dung công việc	KS5	KS2	KTV6	LX3	Nhóm
1	Công tác chuẩn bị	1	1	1		3
2	Xác định đường ĐGHC	1	2	1	1	5
3	Cắm mốc ĐGHC					
3.1	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ vị trí mốc ĐGHC		1	2	1	4
3.2	Tiếp điểm			2	1	3
3.3	Đo tọa độ mốc					
3.3.1	Đo ngắm, phục vụ KTNT		1	3	1	5
3.3.2	Tính toán		1	1		2
4	Thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã	1				1

4. Định mức: công nhóm/ĐVT

TT	Nội dung công việc	ĐVT	KK1	KK2	KK3
1	Công tác chuẩn bị	Xã	2,00	2,35	
2	Xác định đường ĐGHC	Km	<u>1,00</u> 3,00	<u>1,25</u> 3,75	<u>1,62</u> 4,86

TT	Nội dung công việc	ĐVT	KK1	KK2	KK3
3	Cắm mốc ĐGHC				
3.1	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc	Mốc	<u>1,30</u> 3,00	<u>1,69</u> 3,90	<u>2,20</u> 5,07
3.2	Tiếp điểm có tường vây	Điểm	<u>0,10</u> 0,18	<u>0,11</u> 0,36	<u>0,14</u> 0,36
3.4	Đo tọa độ mốc				
3.4.1	Đo ngắm				
	Bằng GPS	Điểm	<u>0,77</u> 0,60	<u>0,94</u> 1,20	<u>1,15</u> 2,10
	Bằng Toàn đạc điện tử	Điểm	<u>0,46</u> 0,90	<u>0,55</u> 0,90	<u>0,73</u> 0,90
3.4.2	Tính toán				
	Đo bằng GPS	Điểm	0,60	0,60	0,60
	Đo bằng toàn đạc điện tử	Điểm	0,54	0,54	0,54
3.5	Phục vụ KTNT	Điểm	0,09	0,09	0,09
4	Thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã				
4.1	Chuyển vẽ đường địa giới, mốc ĐGHC	Mảnh	7,0	8,40	10,08
4.2	Biên tập, in và nhân bản bản đồ	Mảnh	2,25	2,85	3,66

Ghi chú:

- Mức cho việc đúc mốc, chôn mốc tính cho loại mốc bê tông thông thường; các loại mốc khác tính bằng 0,50 mức quy định tại điểm 3.1 ở bảng trên.

- Mức cho công việc tiếp điểm có tường vây tính bằng 1,50 mức quy định tại điểm 3.3 ở bảng trên.

- Mức thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã tính cho đầu mảnh bản đồ ĐGHC; mức trên được tính cho bản đồ ĐGHC tỷ lệ 1/10.000 (hệ số 1,00), mức cho các tỷ lệ khác tính theo hệ số tại bảng sau:

Nội dung công việc	ĐVT	Tỷ lệ bản đồ			
		1/2.000	1/5.000	1/25.000	1/50.000
Thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã	Mảnh	0,64	0,80	1,25	1,57

II. THÀNH LẬP HỒ SƠ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CÁC CẤP

1. Thành lập mới hồ sơ địa giới hành chính

1.1. Thành lập mới hồ sơ địa giới hành chính cấp xã

1.1.1. Nội dung công việc

1.1.1.1. Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu

- a) Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc ĐGHC.
- b) Bảng xác nhận tọa độ các mốc ĐGHC.
- c) Bảng tọa độ các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC.
- d) Bản mô tả tình hình chung về ĐGHC.
- đ) Biên bản xác nhận mô tả đường ĐGHC.
- e) Các phiếu thống kê địa danh: dân cư, thủy văn và sơn văn.
- f) Biên bản bàn giao mốc ĐGHC.

1.1.1.2. Xác nhận tính pháp lý bộ hồ sơ cấp xã.

1.1.2. Phân loại khó khăn

1.1.2.1. Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu: không phân loại khó khăn

1.1.2.2. Xác nhận tính pháp lý bộ hồ sơ cấp xã.

Khó khăn 1: các xã, thị trấn, phường thuộc thị xã, thành phố đồng bằng, trung du.

Khó khăn 2: các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo.

1.1.3. Định biên

TT	Nội dung công việc	KS2	KTV6	LX3	Nhóm
1	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu	1	1		2
2	Xác nhận tính pháp lý	1	1	1	3

1.1.4. Định mức: công nhóm/xã

TT	Nội dung công việc	KK1	KK2
1	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu	5,00	5,00
2	Xác nhận tính pháp lý	10,00	12,50

1.2. Thành lập hồ sơ địa giới hành chính cấp huyện

1.2.1. Nội dung công việc

1.2.1.1. Thành lập bộ bản đồ địa giới hành chính cấp huyện

a) Chuyển vẽ (hoặc biên vẽ) đường địa giới, mốc ĐGHC từ các tập bản đồ ĐGHC cấp xã.

b) Chỉnh sửa nội dung bản đồ ĐGHC trong phạm vi 2cm về mỗi bên đường ĐGHC từ các tập bản đồ ĐGHC cấp xã.

c) Biên tập, in và nhân bản bản đồ ĐGHC (4 bộ).

1.2.1.2. Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu

a) Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc ĐGHC.

b) Bảng tọa độ các mốc địa giới và các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC.

c) Bản mô tả tình hình chung về ĐGHC.

d) Bản xác nhận mô tả đường ĐGHC.

1.2.1.3. Xác nhận tính pháp lý bộ hồ sơ cấp huyện.

1.2.2. Phân loại khó khăn

1.2.2.1. Thành lập bản đồ địa giới hành chính cấp huyện

Khó khăn 1: vùng đồng bằng dân cư thưa thớt, vùng đồng bằng chuyển tiếp vùng đồi, mạng lưới thủy văn rải rác, địa hình, địa vật đơn giản.

Khó khăn 2: vùng đồng bằng dân cư tương đối đông đúc; vùng đồi chuyển tiếp sang vùng núi; thị trấn, khu vực ven thị xã có mật độ đường sá, sông ngòi trung bình; vùng núi cao, yếu tố dân cư, đường sá, sông ngòi thưa thớt.

Khó khăn 3: Khu vực đô thị có nhiều nhà cao tầng, địa vật dày đặc khó xét đoán; có nhiều nhà cao tầng, tầm nhìn hạn chế; vùng đồng bằng ven biển, cửa sông có nhiều bãi sù vẹt, nhiều lạch thủy triều.

1.2.2.2. Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu: không phân loại khó khăn.

1.2.2.3. Xác nhận tính pháp lý bộ hồ sơ cấp huyện.

Khó khăn 1: các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh của các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng, trung du.

Khó khăn 2: các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh của các tỉnh miền núi, biên giới.

1.2.3. Định biên

TT	Nội dung công việc	KS5	KTV4	LX3	Nhóm
1	Thành lập bản đồ ĐGHC cấp huyện	1			1
2	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu	1	1		2
3	Xác nhận tính pháp lý	1	1	1	3

1.2.4. Định mức: công nhóm/ĐVT

TT	Nội dung công việc	ĐVT	KK1	KK2	KK3
1	Thành lập bản đồ ĐGHC cấp huyện	Mảnh	10,65	12,93	15,76
2	Biên tập, nhân bản và đóng gói các	Huyện	5,00	5,00	

TT	Nội dung công việc	ĐVT	KK1	KK2	KK3
	tài liệu				
3	Xác nhận tính pháp lý	Huyện	8,00	10,00	

Ghi chú: Mức thành lập bản đồ ĐGHC cấp huyện trên được tính cho bản đồ ĐGHC tỷ lệ 1/10.000 (hệ số 1,00), mức ở tỷ lệ khác tính theo hệ số tại bảng sau:

Nội dung công việc	ĐVT	Tỷ lệ bản đồ	
		1/25.000	1/50.000
Thành lập bản đồ ĐGHC	Mảnh	2,20	4,84

1.3. Thành lập hồ sơ địa giới hành chính cấp tỉnh

1.3.1. Nội dung công việc

1.3.1.1. Thành lập bản đồ địa giới hành chính cấp tỉnh

a) Chuyển vẽ (hoặc biên vẽ) đường ĐGHC từ các tập bản đồ địa giới hành chính cấp huyện.

b) Chỉnh sửa nội dung bản đồ ĐGHC trong phạm vi 2cm về mỗi bên đường ĐGHC từ các tập bản đồ địa giới hành chính cấp huyện.

c) Biên tập, in và nhân bản bản đồ địa giới hành chính (4 bộ).

1.3.1.2. Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu

a) Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc địa giới hành chính.

b) Bảng tọa độ các mốc địa giới và các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC.

c) Mô tả tình hình chung về địa giới hành chính.

d) Lập bản xác nhận mô tả địa giới hành chính.

1.3.1.3. Xác nhận tính pháp lý bộ hồ sơ địa giới hành chính cấp tỉnh.

1.3.2. Phân loại khó khăn

1.3.2.1. Thành lập bản đồ địa giới hành chính cấp tỉnh

Khó khăn 1: vùng đồng bằng dân cư thưa thớt, vùng đồng bằng chuyển tiếp vùng đồi, mạng lưới thủy văn rải rác, địa hình, địa vật đơn giản.

Khó khăn 2: vùng đồng bằng dân cư tương đối đông đúc; vùng đồi chuyển tiếp sang vùng núi; thị trấn, khu vực ven thị xã có mật độ đường sá, sông ngòi trung bình; vùng núi cao, yếu tố dân cư, đường sá, sông ngòi thưa thớt.

Khó khăn 3: Khu vực đô thị có nhiều nhà cao tầng, địa vật dày đặc khó xét đoán; có nhiều nhà cao tầng, tầm nhìn hạn chế; vùng đồng bằng ven biển, cửa sông có nhiều bãi sù vẹt, nhiều lạch thủy triều.

1.3.2.2. Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu: không phân loại khó khăn.

1.3.2.3. Xác nhận tính pháp lý bộ hồ sơ địa giới hành chính cấp tỉnh.

Khó khăn 1: các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng, trung du.

Khó khăn 2: các tỉnh miền núi, biên giới, hải đảo.

1.3.3. Định biên

TT	Nội dung công việc	KS5	KTV4	LX3	Nhóm
1	Thành lập bản đồ ĐGHC cấp tỉnh	1			1
2	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu	1	1		2
3	Xác nhận tính pháp lý	1	1	1	3

1.3.4. Định mức: công nhóm/ĐVT

TT	Nội dung công việc	ĐVT	KK1	KK2	KK3
1	Thành lập bản đồ ĐGHC cấp tỉnh	Mảnh	12,33	14,94	18,18
2	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu	Tỉnh	5,00	5,00	
3	Xác nhận tính pháp lý	Tỉnh	10,40	13,00	

Ghi chú: Mức thành lập bản đồ ĐGHC cấp tỉnh trong bảng trên được tính cho bản đồ ĐGHC tỷ lệ 1/10.000 (hệ số 1,00), mức cho các tỷ lệ khác tính theo hệ số tại bảng sau:

Nội dung công việc	ĐVT	Tỷ lệ bản đồ	
		1/25.000	1/50.000
Thành lập bản đồ ĐGHC	Mảnh	2,20	4,84

2. Chính lý, bổ sung hồ sơ địa giới hành chính các cấp

2.1. Nội dung công việc

2.1.1. Biên tập, in và nhân bản bản đồ ĐGHC các cấp.

2.1.2. Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu

2.1.2.1. Lập bản tổng hợp những thay đổi về ĐGHC.

2.1.2.2. Bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc ĐGHC.

2.1.2.3. Bảng tọa độ các mốc địa giới và các điểm đặc trưng trên đường ĐGHC.

2.1.2.4. Bản mô tả tuyến ĐGHC.

2.1.2.5. Các phiếu thống kê địa danh dân cư, thủy văn, sơn văn.

2.1.2.6. Biên bản bàn giao mốc ĐGHC.

2.1.3. Xác nhận tính pháp lý

2.2. Phân loại khó khăn

2.2.1. Biên tập, in và nhân bản bản đồ ĐGHC các cấp

Khó khăn 1: vùng đồng bằng dân cư thưa thớt, vùng đồng bằng chuyển tiếp vùng đồi, mạng lưới thủy văn rải rác, địa hình, địa vật đơn giản.

Khó khăn 2: vùng đồng bằng dân cư tương đối đông đúc; vùng đồi chuyển tiếp sang vùng núi; thị trấn, khu vực ven thị xã có mật độ đường sá, sông ngòi trung bình; vùng núi cao, yếu tố dân cư, đường sá, sông ngòi thưa thớt.

Khó khăn 3: khu vực đô thị có nhiều nhà cao tầng, địa vật dày đặc khó xét đoán; có nhiều nhà cao tầng, tầm nhìn hạn chế; vùng đồng bằng ven biển, cửa sông có nhiều bãi sù vẹt, nhiều lạch thủy triều.

2.2.2. Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu: không phân loại khó khăn.

2.2.3. Xác nhận tính pháp lý

Khó khăn 1: các xã, thị trấn, phường thuộc thị xã, thành phố đồng bằng, trung du.

Khó khăn 2: các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo.

2.3. Định biên

TT	Nội dung công việc	KS2	KTV6	LX3	Nhóm
1	Biên tập, in và nhân bản bản đồ ĐGHC cấp xã.	1			1
2	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu	1	1		2
3	Xác nhận tính pháp lý	1	1	1	3

2.4. Định mức: công nhóm/ĐVT

TT	Nội dung công việc	ĐVT	KK1	KK2	KK3
1	Biên tập, in và nhân bản bản đồ ĐGHC cấp xã.	Mảnh	2,85	2,85	2,85
2	Biên tập, nhân bản và đóng gói các tài liệu	Xã	5,00	5,00	5,00
3	Xác nhận tính pháp lý	Xã	8,00	10,00	

Ghi chú:

- Mức cho công tác biên tập, in và nhân bản bản đồ ĐGHC cấp xã được tính cho bản đồ ĐGHC tỷ lệ 1/10.000 (hệ số 1,00), mức cho các tỷ lệ khác tính theo hệ số tại bảng sau:

Nội dung công việc	ĐVT	Tỷ lệ bản đồ			
		1/2.000	1/5.000	1/25.000	1/50.000
Thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã	Mảnh	0,64	0,80	1,25	1,57

- Mức cho công tác biên tập, in và nhân bản bản đồ địa giới hành chính cấp huyện, tỉnh được tính bằng 25% cho mức cấp xã.

- Mức cho công tác biên tập, nhân bản và đóng gói tài liệu chỉnh lý bổ sung và xác nhận tính pháp lý bộ hồ sơ địa giới hành chính như mức cấp xã.

Phần III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ

I. PHÂN ĐỊNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

1. Dụng cụ

1.1. Công tác chuẩn bị, xác định ĐGHC

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Công tác chuẩn bị	Xác định ĐGHC
	<i>Đơn vị mức dụng cụ</i>		<i>tháng</i>	<i>ca/xã</i>	<i>ca/km</i>
1	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	5,64	5,00
2	Giày cao cổ	Đôi	12	5,64	5,00
3	Găng tay bạt	Đôi	6	5,64	5,00
4	Mũ cứng	Cái	12	5,64	5,00
5	Bì đông	Cái	12	5,64	5,00
6	Tất sợi	Đôi	6	5,64	5,00
7	Thước nhựa 30cm	Cái	6	0,08	0,05
8	Máy tính tay	Cái	36	0,04	0,05
9	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	1,41	1,00
10	Thước cuộn thép 50m	Cái	36	0,15	0,20
11	Thước thép cuộn 3m	Cái	9	0,08	0,10
12	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,41	1,00
13	Nilon gói tài liệu 2m	Tám	9	1,41	1,00
14	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36		0,05
15	Chuột vi tính	Cái	4	0,15	

Ghi chú:

- Mức trong bảng trên tính cho công tác chuẩn bị ở loại khó khăn 2, mức cho khó khăn 1 tính bằng 0,85 mức trên.

- Mức trong bảng trên tính cho xác định đường ĐGHC ở loại khó khăn 2, mức cho các loại khó khăn khác tính theo hệ số trong bảng sau:

Công việc	Khó khăn	Hệ số
Xác định đường ĐGHC	1	0,80
	2	1,00
	3	1,30

1.2. Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc ĐGHC

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc ĐGHC
	<i>Đơn vị tính mức dụng cụ</i>		<i>tháng</i>	<i>ca/mốc</i>
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	2,08
2	Áo mưa bạt	Cái	18	2,08
3	Ba lô	Cái	18	4,16
4	Bì đông nhựa	Cái	12	4,16
5	Bộ đồ nề	Bộ	24	0,50
6	Bộ chữ, số khắc trên mốc	Bộ	24	0,50
7	Cuốc bàn	Cái	12	0,50
8	Cuốc chim	Cái	24	0,50
9	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	0,10
10	Găng tay bạt	Đôi	6	4,16
11	Giày cao cổ	Đôi	12	4,16
12	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	1,04
13	Hòm đựng máy, dụng cụ	Cái	48	1,04
14	Kìm cắt thép	Cái	24	0,10
15	Máy tính tay	Cái	36	0,10
16	Mũ cứng	Cái	12	4,16
17	Nilon gói tài liệu 2m	Tám	9	1,04
18	Ống đựng bản đồ	Cái	24	1,04
19	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	4,16
20	Tất sợi	Đôi	6	4,16
21	Thước cuộn thép 50m	Cái	36	0,20
22	Thước thép cuộn 3m	Cái	9	0,20
23	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,04
24	Xẻng	Cái	12	0,50
25	Xô tôn đựng nước	Cái	12	0,50
26	Búa đinh	Cái	36	0,20
27	Bay xây	Cái	24	0,50
28	Bàn xoa	Cái	12	0,50

Ghi chú: Mức trong bảng trên tính cho khó khăn 2, mức cho các loại khó khăn khác tính theo hệ số tại bảng sau:

Nội dung công việc	Khó khăn 1	Khó khăn 2	Khó khăn 3
Đúc mốc, chôn mốc ĐGHC	0,77	1,00	1,30

1.3. Tiếp điểm

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Tiếp điểm có tường vây
	<i>Đơn vị tính mức dụng cụ</i>		<i>tháng</i>	<i>ca/điểm</i>
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	0,13
2	Áo mưa bạt	Cái	12	0,13
3	Ba lô	Cái	18	0,35
4	Bi đông nhựa	Cái	12	0,35
5	Cửa cãnh	Cái	24	0,01
6	Dao phát cây	Cái	12	0,01
7	Đèn pin	Cái	12	0,01
8	Ê ke	Bộ	24	0,01
9	Giày cao cổ	Đôi	12	0,35
10	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,07
11	Mũ cứng	Cái	12	0,35
12	Nilon gói tài liệu	Tấm	9	0,01
13	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	0,07
14	Ổng nhôm	Cái	60	0,01
15	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	0,35
16	Tất sợi	Đôi	6	0,01
17	Quy phạm	Quyển	48	0,35
18	Thước cuộn vải 50m	Cái	9	0,01
19	Thước cuộn thép 2m	Cái	12	0,01
20	Túi đựng tài liệu	Cái	12	0,07

Ghi chú: Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây tính bằng 2 lần trong bảng trên.

1.4. Đo tọa độ mốc địa giới hành chính

1.4.1. Đo ngắm, tính toán

1.4.1.1 Đo ngắm và tính toán khi đo bằng máy toàn đạc điện tử: ca/mốc

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đo ngấm TĐĐT	Tính toán đo máy TĐĐT
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	1,88	
2	Áo mưa bạt	Cái	18	1,88	
3	Ba lô	Cái	18	3,76	
4	Cờ hiệu nhỏ	Cái	24	0,10	
5	Hòm sắt tài liệu	Cái	48	0,75	0,43
6	Hòm đựng dụng cụ	Cái	48	0,2	
7	Mũ cứng	Cái	12	3,76	
8	Nilon gói tài liệu 2m	Tám	9	0,75	
9	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	0,75	
10	Ổng nhôm	Cái	60	0,75	
11	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	3,76	0,86
12	Quy phạm	Quyển	60	0,1	0,05
13	Tất sợi	Đôi	48	3,76	0,86
14	Thước thép 2m	Cái	12	0,1	
15	Bi đồng nhựa	Cái	12	3,76	
16	Đèn pin	Cái	12	0,15	
17	Địa bàn kỹ thuật	Cái	36	0,10	
18	Găng tay bạt	Đôi	6	3,76	
19	Máy tính tay	Cái	36	0,31	
20	Ổng nhôm	Cái	60	0,60	
21	Ô che máy	Cái	24	0,75	
22	Thước cuộn thép 50m	Cái	36	0,10	
23	Chuột vi tính	Cái	4		0,65

Ghi chú: Mức trong bảng trên tính cho loại khó khăn 2, mức cho các loại khó khăn khác tính theo hệ số trong bảng sau:

Khó khăn	Đo ngấm TĐĐT	Tính toán đo TĐĐT
1	0,75	1,00
2	1,00	1,00
3	1,12	1,00

1.4.1.2 Đo ngắm bằng GPS và tính toán khi đo bằng máy GPS: ca/mốc

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đo ngắm bằng GPS	Tính toán đo bằng GPS
1	Áo rét BHLĐ	Cái	18	1,10	
2	Áo mưa bạt	Cái	12	1,10	
3	Ba lô	Cái	18	2,20	
4	Giày cao cổ	Đôi	12	2,20	
5	Hòm sắt đựng tài liệu	Cái	48	0,44	0,48
6	Hòm đựng máy dụng cụ	Cái	48	0,44	
7	Mũ cứng	Cái	12	2,20	
8	Nilon che máy tấm 5m	Tấm	9	0,44	
9	Nilon gói tài liệu 2m	Tấm	9	0,44	
10	Ổng đựng bản đồ	Cái	24	0,44	
11	Ô che máy	Cái	24	0,44	
12	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	2,20	0,96
13	Quy phạm	Quyển	60	0,13	0,05
14	Tất sợi	Đôi	48	2,20	0,96
15	Thuốc thép 2m	Cái	12	0,10	
16	Túi đựng tài liệu	Cái	12	0,44	
17	Âm kế	Cái	48	0,10	
18	Nhiệt kế	Cái	48	0,10	
19	Áp kế	Cái	48	0,10	
20	Bi đồng nhựa	Cái	12	2,20	
21	Chuột vi tính	Cái	4		0,72

Ghi chú: Mức trong bảng trên tính cho loại khó khăn 2, mức cho các loại khó khăn khác tính theo hệ số trong bảng sau:

Khó khăn	Đo ngắm GPS	Tính toán đo GPS
1	0,80	1,00
2	1,00	1,00
3	1,40	1,00

1.4.2. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu

Mức tính bằng 0,10 mức đo ngắm mốc ĐGHC bằng GPS loại khó khăn 2

1.5. Thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã (gồm công việc chuyển vẽ; biên tập, in và nhân bản bản đồ)

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Chuyển vẽ	Biên tập, in và nhân bản bản đồ
	<i>Đơn vị tính mức dụng cụ</i>		<i>tháng</i>	<i>ca/mảnh</i>	<i>ca/mảnh</i>
1	E ke	Cái	24	0,08	0,02
2	Máy tính tay	Cái	36	0,15	0,05
3	Quần áo BHLĐ	Bộ	9	6,72	2,28
4	Tất sợi	Đôi	6	6,72	2,28
5	Bàn làm việc	Cái	60	6,72	2,28
6	Ghế tựa	Cái	60	6,72	2,28
7	Tủ tài liệu	Cái	60	1,68	0,57
8	Chuột vi tính	Cái	4	5,04	1,69
9	Đồng hồ treo tường	Cái	36	1,68	0,57
10	Quạt trần 0,1Kw	Cái	36	1,13	0,38
11	Quạt thông gió 0,04Kw	Cái	36	1,13	0,38
12	Đèn neon 0,04Kw	Bộ	24	6,72	2,28
13	Máy hút bụi 2Kw	Cái	60	0,04	0,01
14	Điện năng	Kw		4,24	1,41

Ghi chú:

- Mức thành lập bản đồ ĐGHC tính cho đầu mảnh bản đồ ĐGHC; mức trong bảng trên được tính cho bản đồ ĐGHC tỷ lệ 1/10.000 (hệ số 1,00), mức cho các tỷ lệ khác tính theo hệ số tại bảng sau:

Nội dung công việc	ĐVT	Tỷ lệ bản đồ			
		1/2.000	1/5.000	1/25.000	1/50.000
Thành lập bản đồ ĐGHC	Mảnh	0,65	0,83	1,20	1,44

- Mức dụng cụ trong bảng trên tính cho khó khăn 2, mức cho các loại khó khăn khác tính theo hệ số tại bảng sau:

Công việc	KK1	KK2	KK3
Thành lập bản đồ ĐGHC (chuyển vẽ; biên tập, chế in và nhân bản bản đồ)	0,80	1,00	1,2

2. Thiết bị

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	S.lượng	KK1	KK2	KK3
1	Công tác chuẩn bị	Ca/xã	(Kw)				
	Máy vi tính	Bộ	0,4	1	0,13	0,15	
	Máy in lazer A4	Cái	0,5	1	0,02	0,02	
	Máy photocopy	Cái	1,5	1	0,02	0,02	
	Điều hòa	Cái	2,2	1	0,80	0,94	
	Điện	Kw			15,51	18,32	
2	Xác định đường ĐGHC	Ca/km					
	Ô tô 12 chỗ	Cái	12lít/ 100km	1	0,03	0,04	0,05
	Xăng	Lít			0,10	0,12	0,16
	Dầu nhờn	Lít			0,005	0,006	0,008
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ		1	0,20	0,25	0,30
3	Cắm mốc ĐGHC						
3.1	Đúc và chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc	Ca/mốc					
	Ô tô 12 chỗ	Cái		1	0,27	0,40	0,60
	Xăng ô tô	Lít			0,96	1,44	2,16
	Dầu nhờn	Lít			0,05	0,07	0,11
	Máy TĐĐT	Bộ		1	0,58	0,83	1,10
	Sổ điện tử	Cái		1	0,58	0,83	1,10
3.2	Tiếp điểm (ĐCII)						
	Ô tô 9- 12 chỗ	Cái		1	0,16	0,20	0,25
3.3	Đo toạ độ mốc						
3.3.1	Đo ngắm						
a	Máy GPS						
	Máy GPS	Bộ		1	0,28	0,33	0,44
	Máy bộ đàm	Cái		1	0,08	0,10	0,14
	Vi tính xách tay	Cái		1	0,08	0,10	0,14
	Ô tô 12 chỗ	Cái		1	0,28	0,33	0,44
	Xăng	Lít			0,96	1,44	2,16
	Dầu nhờn	Lít			0,05	0,07	0,11
b	Máy toàn đạc điện tử						

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	S.lượng	KK1	KK2	KK3
	Máy toàn đạc điện tử	Bộ		1	0,46	0,56	0,69
	Ô tô 12 chỗ	Cái		1	0,46	0,56	0,69
	Xăng	Lít			0,96	1,44	2,16
	Dầu nhớt	Lít			0,05	0,07	0,11
3.3.2	Tính toán						
a	Đo GPS						
	Vi tính xách tay	Cái		1	0,72	0,72	0,72
b	Đo toàn đạc điện tử						
	Vi tính xách tay	Cái		1	0,65	0,65	0,65
4	Thành lập bản đồ ĐGHC	Ca/mảnh					
4.1	Chuyển vẽ						
	Máy vi tính	Bộ	0,40	1	4,05	5,04	6,59
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,12	0,12	0,12
	Đầu ghi CD	Cái	0,04	1	0,02	0,02	0,02
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,90	1,13	1,50
	Điện	Kw			30,60	38,22	50,27
4.2	Biên tập, in và nhân bản bản đồ						
	Máy vi tính	Bộ	0,40	1	1,71	1,71	1,71
	Máy in phun A0	Cái	0,40	1	0,38	0,38	0,38
	Đầu ghi CD	Cái	0,04	1	0,08	0,08	0,08
	Điều hòa	Cái	2,20	1	0,38	0,38	0,38
	Điện	Kw			14,06	14,06	14,06

Ghi chú:

- Mức thiết bị trên tính cho thành lập bản đồ ĐGHC tỷ lệ 1/10.000; mức cho các tỷ lệ khác tính theo hệ số trong bảng sau:

Công việc	1/2.000	1/5.000	1/10.000	1/25.000	1/50.000
Thành lập bản đồ ĐGHC	0,64	0,80	1,00	1,25	1,57

3. Vật liệu

3.1. Chuẩn bị; xác định địa giới hành chính.

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Công tác chuẩn bị	Xác định ĐGHC
	<i>Đơn vị sản phẩm</i>		<i>xã</i>	<i>km</i>
1	Giấy A4	Ram	0,20	0,01
2	Mực đen	Lọ		0,01
3	Mực vẽ các màu	Hộp		0,01
4	Giấy đóng gói	Tờ		0,01
5	Sổ ghi chép	Quyển		0,01
6	Xi măng	Kg		
7	Cát vàng	M ³		
8	Đá dăm	M ³		
9	Sắt φ6	Kg		
10	Sắt buộc	Kg		
11	Mực photocopy	Hộp	0,03	
12	Gỗ cốp pha (khuôn móng)	M ²		
13	Mực in bản đồ 4 màu	4 hộp		
14	Giấy in khổ A0	Tờ		

3.2. Đúc, chôn móng và vẽ sơ đồ móng ĐGHC; thành lập bản đồ ĐGHC

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đúc móng, chôn móng, vẽ sơ đồ móng ĐGHC	Thành lập bản đồ ĐGHC
	<i>Đơn vị sản phẩm</i>		<i>móng</i>	<i>mảnh</i>
1	Giấy A4	Ram		0,10
2	Mực đen	Lọ		0,10
3	Mực vẽ các màu	Hộp		0,30
4	Giấy đóng gói	Tờ	2,00	
5	Sổ ghi chép	Quyển	0,01	
6	Xi măng	Kg	15,50	
7	Cát vàng	M ³	0,023	
8	Đá dăm	M ³	0,04	
9	Sắt φ6	Kg	2,00	
10	Sắt buộc	Kg	0,05	
11	Mực photocopy	Hộp		0,02
12	Gỗ cốp pha (khuôn móng)	M ²	1,00	

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc ĐGHC	Thành lập bản đồ ĐGHC
	<i>Đơn vị sản phẩm</i>		<i>mốc</i>	<i>mảnh</i>
13	Mực in bản đồ 4 màu	4 hộp		0,08
14	Đĩa CD (cơ số 5)	cái		0,08
15	Giấy in khổ A0	Tờ		8,00

Ghi chú:

Thành lập bản đồ địa giới hành chính: mức vật liệu trên tính cho thành lập bản đồ ĐGHC tỷ lệ 1/10.000; mức cho các tỷ lệ khác tính theo hệ số trong bảng sau:

Công việc	1/2.000	1/5.000	1/10.000	1/25.000	1/50.000
Thành lập bản đồ ĐGHC	0,65	0,80	1,00	1,20	1,40

3.3. Tiếp điểm

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tiếp điểm
1	Bản đồ địa hình	Tờ	0,05
2	Băng dính loại vừa	Cuộn	0,10
3	Ghi chú điểm tọa độ cũ	Bộ	1,00
4	Ghi chú điểm độ cao cũ	Bộ	1,00
5	Giấy A4 (nội)	Ram	0,01
6	Mực đen	Lọ	0,03
7	Pin đèn	Đôi	0,20
8	Sổ ghi chép	Quyển	0,05
9	Xăng	Lít	2,00
10	Dầu nhờn	Lít	0,10

3.4 Đo ngắm, tính toán

3.4.1. Đo ngắm, tính toán toàn đạc điện tử

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tính toán	Đo ngắm
1	Bản đồ địa hình	Tờ		0,05
2	Đĩa CD	Cái	0,01	
3	Giấy A4 (nội)	Ram	0,01	0,01
4	Bìa đóng sổ	Tờ	0,10	0,20

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tính toán	Đo đạc
5	Mực in lazer	Hộp	0,001	
6	Sổ ghi chép	Quyển	0,05	0,05
7	Số liệu tọa độ điểm gốc	Điểm	0,30	

3.4.2. Đo đạc, tính toán GPS

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Tính toán	Đo đạc
1	Bản đồ địa hình	Tờ		0,05
2	Đĩa CD	Cái	0,01	
3	Giấy A4 (nội)	Ram	0,01	0,01
4	Bìa đóng sổ	Tờ	0,10	0,20
5	Mực in lazer	Hộp	0,001	
6	Sổ ghi chép	Quyển	0,05	0,05
7	Số liệu tọa độ điểm gốc	Điểm	0,30	

3.5. Phục vụ kiểm tra nghiệm thu

Mức tính bằng 0,20 mức tính toán tọa độ mốc đo toàn đạc điện tử

II. THÀNH LẬP HỒ SƠ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CÁC CẤP

1. Thành lập hồ sơ ĐGHC

1.1. Thành lập hồ sơ ĐGHC cấp xã

1.1.1. Dụng cụ: ca/xã

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Biên tập, nhân bản, đóng gói tài liệu
1	Áo BHLĐ	Cái	12	8,00
2	Dép đi trong phòng	Đôi	6	8,00
3	Bàn làm việc	Cái	60	8,00
4	Ghế tựa	Cái	60	8,00
5	Tủ tài liệu	Cái	60	2,00
6	Thước nhựa 30cm	Cái	6	0,50
7	Bút xóa	Cái	3	0,10
8	Bàn dập ghim	Cái	12	0,10
9	Cặp tài liệu	Cái	12	2,00
10	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,00
11	Quạt trần 0,1Kw	Cái	36	1,34
12	Quạt thông gió 0,04Kw	Cái	36	1,34

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Biên tập, nhân bản, đóng gói tài liệu
13	Đèn neon 0,04Kw	Bộ	24	8,00
14	Máy hút bụi 2Kw	Cái	60	0,06
15	Máy hút ẩm 1,5Kw	Cái	60	0,50
16	Điện	Kw		11,57

1.1.2. Thiết bị: ca/xã

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	S.lượng	KK1	KK2
1	Biên tập, nhân bản.		(Kw)			
	Máy photocopy	Cái	1,50	1	0,20	0,20
	Điều hòa	Cái	2,20	1	2,00	2,00
	Máy vi tính	Cộ	0,40	1	6,00	6,00
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1		
	Máy in laze A4	Cái	0,40	1	0,60	0,60
	Đầu ghi CD	Cái	0,04	1	0,10	0,10
	Điện	Kw			61,66	61,66
2	Xác nhận pháp lý					
	Ô tô 4 chỗ	Cái		1	0,50	0,50
	Xăng	Lít			2,00	2,00
	Dầu nhờn	Lít			0,10	0,10

1.1.3. Vật liệu: ca/xã

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Biên tập, nhân bản, đóng gói tài liệu
1	Băng dính to	Cuộn	0,10
2	Băng dính nhỏ	Cuộn	0,20
3	Giấy A4	Ram	0,10
4	Mực photocopy	Hộp	0,02
5	Mực in laze	Hộp	0,001
6	Bìa đóng sổ	Tờ	2,00
7	Giấy đóng gói	Tờ	1,00
8	Đĩa CD	Cái	1,00

1.2. Thành lập hồ sơ ĐGHC cấp huyện

1.2.1. Dụng cụ

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Thành lập bản đồ	Biên tập, nhân bản, đóng gói tài liệu
	<i>Đơn vị tính mức dụng cụ</i>		<i>tháng</i>	<i>ca/mảnh</i>	<i>ca/huyện</i>
1	Áo BHLĐ	Cái	9	11,26	8,00
2	Dép đi trong phòng	Đôi	6	11,26	8,00
3	Bàn làm việc	Cái	60	11,26	8,00
4	Ghế tựa	Cái	60	11,26	8,00
5	Tủ tài liệu	Cái	60	2,82	2,00
6	Thước nhựa 30cm	Cái	6	0,50	0,50
7	Bút xóa	Cái	3	0,10	0,10
8	Bàn dập ghim	Cái	12	0,10	0,10
9	Cặp tài liệu	Cái	12	4,69	2,00
10	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2,82	2,00
11	Chuột máy vi tính	Cái	4	8,44	
12	Quạt trần 0,1kw	Cái	36	1,89	1,34
13	Quạt thông gió 0,04Kw	Cái	36	1,89	1,34
14	Đèn neon 0,04Kw	Bộ	24	11,26	8,00
15	Máy hút bụi 2Kw	Cái	60	0,08	0,06
16	Máy hút ẩm 1,5Kw	Cái	60	0,70	0,50
17	Điện	Kw		27,09	11,57

Ghi chú:

- Mức dụng cụ trên tính cho loại khó khăn 2; mức cho các loại khó khăn khác tính theo hệ số trong bảng sau:

TT	Công việc	KK1	KK2	KK3
1	Thành lập bản đồ ĐGHC	0,8	1,00	1,20

- Mức dụng cụ cho biên tập, nhân bản tính bằng 1,00 mức biên tập, nhân bản cấp xã;

- Mức thành lập bản đồ ĐGHC trên được tính cho bản đồ ĐGHC tỷ lệ 1/10.000 (hệ số 1,00), mức cho các tỷ lệ khác tính theo hệ số tại bảng sau:

Nội dung công việc	ĐVT	Tỷ lệ bản đồ	
		1/25.000	1/50.000
Thành lập bản đồ ĐGHC	Mảnh	2,20	4,84

1.2.2. Thiết bị

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	S.lượng	KK1	KK2	KK3
1	Thành lập bản đồ ĐGHC	<i>Ca/mảnh</i>	<i>(Kw)</i>				
	Máy vi tính	Cái	0,4	1	11,26	14,07	16,88
	Máy in lazer	Cái	0,4	1	0,08	0,10	0,12
	Đầu ghi CD	Cái	0,4	1	0,1	0,1	0,1
	Máy in phun Ao	Cái	0,4	1	1,00	1,00	1,00
	Điều hoà	Cái	2,2	1	3,75	4,69	5,62
	Điện	Kw			110,11	137,64	165,17

Ghi chú:

- Mức thiết bị cho biên tập nhân bản, đóng gói; xác nhận pháp lý tính như mức cấp xã

- Mức thành lập bản đồ ĐGHC trên được tính cho bản đồ ĐGHC tỷ lệ 1/10.000 (hệ số 1,00), mức cho các tỷ lệ khác tính theo hệ số tại bảng sau:

Nội dung công việc	ĐVT	Tỷ lệ bản đồ	
		1/25.000	1/50.000
Thành lập bản đồ ĐGHC	Mảnh	2,20	4,84

1.2.3. Vật liệu

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Thành lập bản đồ ĐGHC
	<i>Đơn vị tính</i>		<i>mảnh</i>
1	Hồ dán	Lọ	0,05
2	Băng dính to	Cuộn	0,10
3	Băng dính nhỏ	Cuộn	0,30
4	Giấy A4	Ram	0,10
5	Mực photocopy	Hộp	
6	Mực đen	Lọ	0,10
7	Mực vẽ các màu	Hộp	0,30
8	Bìa đóng sổ	Tờ	2,00

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Thành lập bản đồ ĐGHC
	<i>Đơn vị tính</i>		<i>mảnh</i>
9	Giấy đóng gói	Tờ	1,00
10	Bản đồ địa hình	Tờ	1,00
11	Giấy in bản đồ A0	Tờ	7,00
12	Mực in phun màu	4hộp	0,07
13	Đĩa CD (cơ số 4)	Cái	0,08

Ghi chú: Mức vật liệu cho biên tập nhân bản, đóng gói tính như mức cấp xã

1.3. Thành lập hồ sơ ĐGHC cấp tỉnh

1.3.1. Dụng cụ

TT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn	Thành lập bản đồ ĐGHC	Biên tập, nhân bản, đóng gói
	<i>Đơn vị tính</i>		<i>tháng</i>	<i>ca/mảnh</i>	<i>ca/tỉnh</i>
1	Áo BHLĐ	Cái	9	18,76	8,00
2	Dép đi trong phòng	Đôi	6	18,76	8,00
3	Bàn làm việc	Cái	60	18,76	8,00
4	Ghế tựa	Cái	60	18,76	8,00
5	Tủ tài liệu	Cái	60	4,69	2,00
6	Thước nhựa 30cm	Cái	6	0,50	0,50
7	Bút xóa	Cái	3	0,10	0,10
8	Bàn dập ghim	Cái	12	0,10	0,10
9	Cặp tài liệu	Cái	12	4,69	2,00
10	Đồng hồ treo tường	Cái	36	4,69	2,00
11	Chuột máy vi tính	Cái	4	14,07	
12	Quạt trần 0,1Kw	Cái	36	3,14	1,34
13	Quạt thông gió 0,04Kw	Cái	36	3,14	1,34
14	Đèn neon 0,04Kw	Bộ	30	18,76	8,00
15	Máy hút bụi 2Kw	Cái	60	0,14	0,06
16	Máy hút ẩm 1,5Kw	Cái	60	1,17	0,50
17	Điện	Kw		27,09	11,57

Ghi chú:

- Mức dụng cụ trên tính cho loại khó khăn 2; mức cho các loại khó khăn khác tính theo hệ số trong bảng sau:

TT	Công việc	KK1	KK2	KK3
1	Thành lập bản đồ ĐGHC	0,8	1,00	1,20

- Mức dụng cụ cho Biên tập, nhân bản tính bằng 1,00 mức Biên tập, nhân bản cấp xã;

- Mức thành lập bản đồ ĐGHC trên được tính cho bản đồ ĐGHC tỷ lệ 1/10.000 (hệ số 1,00), mức cho các tỷ lệ khác tính theo hệ số tại bảng sau:

Nội dung công việc	ĐVT	Tỷ lệ bản đồ	
		1/25.000	1/50.000
Thành lập bản đồ ĐGHC	Mảnh	2,20	4,84

1.3.2. Thiết bị

TT	Danh mục thiết bị	ĐVT	C.suất	S.lượng	KK1	KK2	KK3
1	Thành lập bản đồ ĐGHC	<i>Ca/mảnh</i>	<i>(Kw)</i>				
	Máy vi tính	Cái	0,40	1	11,26	14,07	16,78
	Máy in lazer	Cái	0,40	1	0,10	0,10	0,10
	Đầu ghi CD	Cái	0,4	1	0,1	0,1	0,1
	Máy in phun Ao	Cái	0,40	1	1,00	1,00	1,00
	Điều hoà	Cái	2,20	1	3,75	4,69	5,62
	Điện	Kw			110,11	137,64	165,17
2	Biên tập, nhân bản, đóng gói tài liệu	<i>Ca/tính</i>					
	Máy photocopy	Cái	1,50	1	0,20	0,20	0,20
	Điều hòa	Cái	2,20	1	2,00	2,00	2,00
	Điện	Kw			39,48	39,48	39,48
3	Xác nhận tính pháp lý	<i>(ca/tính)</i>					
	Ô tô 4 chỗ	Cái		1	2,00	2,50	
	Xăng	Lít			10,00	15,00	
	Dầu nhờn	Lít			0,50	0,75	

Ghi chú:

- Mức thiết bị cho biên tập nhân bản, đóng gói; xác nhận pháp lý tính như mức cấp xã.

- Mức thành lập bản đồ ĐGHC trên được tính cho bản đồ ĐGHC tỷ lệ 1/10.000 (hệ số 1,00), mức cho các tỷ lệ khác tính theo hệ số tại bảng sau:

Nội dung công việc	ĐVT	Tỷ lệ bản đồ		
		1/10.000	1/25.000	1/50.000
Thành lập bản đồ ĐGHC	Mảnh	1,00	2,20	4,84

1.3.3. Vật liệu

TT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Thành lập bản đồ ĐGHC
	<i>Đơn vị tính</i>		<i>mảnh</i>
1	Hồ dán	Lọ	0,05
2	Băng dính to	Cuộn	0,10
3	Băng dính nhỏ	Cuộn	0,30
4	Giấy A4	Ram	0,10
5	Mực photocopy	Hộp	
6	Mực đen	Lọ	0,10
7	Mực vẽ các màu	Hộp	0,30
8	Bìa đóng sổ	Tờ	2,00
9	Giấy đóng gói	Tờ	1,00
10	Bản đồ địa hình	Tờ	1,00
11	Giấy in bản đồ A0	Tờ	7,00
12	Mực in phun màu	4hộp	0,07
13	Đĩa CD (cơ số 4)	Cái	0,8

Ghi chú: Mức vật liệu cho biên tập nhân bản, đóng gói tính như mức cấp xã

2. Chính lý, bổ sung hồ sơ địa giới hành chính các cấp**2.1. Biên tập, in và nhân bản bản đồ địa giới hành chính cấp xã**

Mức (dụng cụ, thiết bị, vật liệu) tính như mức biên tập, in và nhân bản bản đồ khi thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã tại Phân định địa giới hành chính.

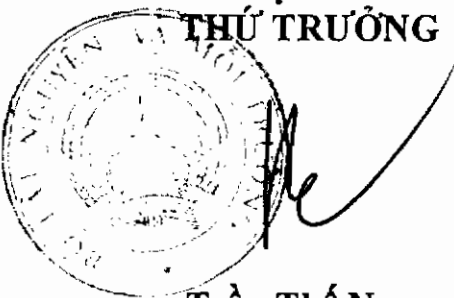
2.2. Biên tập, nhân bản và đóng gói tài liệu

Mức (dụng cụ, thiết bị, vật liệu) tính như mức biên tập, nhân bản và đóng gói tài liệu tại Thành lập hồ sơ ĐGHC cấp xã.

2.3. Xác nhận tính pháp lý

Mức (dụng cụ, thiết bị, vật liệu) tính như mức xác nhận tính pháp lý tại Thành lập hồ sơ ĐGHC cấp huyện.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Trần Thế Ngọc

MỤC LỤC

Mục	Danh mục sản phẩm tính định mức	Trang
	Phần I: QUY ĐỊNH CHUNG	1-3
	Phần II: ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	4
I	PHÂN ĐỊNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH	4
1	Nội dung công việc	4
1.1	Công tác chuẩn bị	4
1.2.	Xác định đường địa giới hành chính	4
1.3	Cắm mốc địa giới hành chính	4
1.4	Thành lập bản đồ địa giới hành chính cấp xã	4
2	Phân loại khó khăn	4
2.1	Công tác chuẩn bị	4
2.2	Xác định đường địa giới hành chính	4
2.3	Cắm mốc địa giới hành chính	5
2.4	Thành lập bản đồ địa giới hành chính cấp xã	5
3	Định biên	5
4	Định mức	5
II	THÀNH LẬP HỒ SƠ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CÁC CẤP	6
1	Thành lập mới hồ sơ địa giới hành chính	6
1.1	Thành lập mới hồ sơ địa giới hành chính cấp xã	6
1.2	Thành lập hồ sơ địa giới hành chính cấp huyện	7
1.3	Thành lập hồ sơ địa giới hành chính cấp tỉnh	9
2	Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ địa giới hành chính các cấp	11
2.1	Nội dung công việc	11
2.2	Phân loại khó khăn	11
2.3	Định biên	11
2.4	Định mức	12
	Phần III: ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ	13
I	PHÂN ĐỊNH ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH	13
1	Dụng cụ	13
1.1	Công tác chuẩn bị, xác định ĐGHC	13
1.2	Đúc mốc, chôn mốc, vẽ sơ đồ mốc ĐGHC	14
1.3	Tiếp điểm	15
1.4	Đo tọa độ mốc địa giới hành chính	15
1.5	Thành lập bản đồ ĐGHC cấp xã	18
2	Thiết bị	19
3	Vật liệu	20

Mục	Danh mục sản phẩm tính định mức	Trang
3.1	Chuẩn bị; xác định địa giới hành chính	20
3.2	Đúc, chôn mốc và vẽ sơ đồ mốc; thành lập bản đồ ĐGHC	21
3.3	Tiếp điểm	22
3.4	Đo ngắm; tính toán	22
3.5	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu	23
II	THÀNH LẬP HỒ SƠ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CÁC CẤP	23
1	Thành lập hồ sơ ĐGHC	23
1.1	Thành lập hồ sơ ĐGHC cấp xã	23
1.2	Thành lập hồ sơ ĐGHC cấp huyện	25
1.3	Thành lập hồ sơ ĐGHC cấp tỉnh	27
2	Chỉnh lý, bổ sung hồ sơ địa giới hành chính các cấp	29
2.1	Biên tập, in và nhân bản bản đồ ĐGHC cấp xã	29
2.2	Biên tập, nhân bản và đóng gói tài liệu	29
2.3	Xác nhận tính pháp lý	30